



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

वह
vaha

आप
āpa

मैं
maian

हम
hama

यह
yaha

वह
vaha

क्या
kyā

वे
ve

आप
āpa

क्यों
kyoan

कहाँ
kahā

कौन
kauna

कब
kaba

कौन सा
kaun sā

कैसे
kaise

वास्तव में
vāstav mean

अगर
agara

तब
taba

नहीं
nahīan

क्योंकि
kyoanki

लेकिन
lekina

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

यह कितने का है ?
yah kitane kā hai?

मुझे इसकी जरूरत है
muze isakī jarūrat hai

यह
yaha

या
yā

सब
saba

उस
usa

मुझे पता है
muze patā hai

जानना
jānanā

और
aura

आना
ānā

सोचना
sochanā

मुझे नहीं पता
muze nahīan patā

ढूँढ़ना
ḍhūḍhanā

लेना
lenā

रखना
rakhanā

बात करना
bāt karanā

काम करना
kāam karanā

सुनना
sunanā

मदद करना
madad karanā

पसंद करना
pasanda karanā

देना
denā

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

प्रतीक्षा करना
pratīkṣhā karanā

कॉल करना
kol karanā

प्यार करना
pyār karanā

क्या आप मुझसे प्रेम करते
हैं?
kyā āp muzase prem karate haian?

मुझे यह पसंद नहीं है
muze yah pasanda nahīan hai

मुझे आप पसन्द हैं
muze āp pasanda haian

एक
eka

शून्य
shūnya

मुझे आपसे प्रेम है
muze āpase prem hai

चार
chāra

तीन
tīna

दो
do

सात
sāta

छह
chhaha

पांच
pāancha

दस
dasa

नौ
nau

आठ
āṭha

तेरह
teraha

बारह
bāraha

ग्यारह
gyāraha

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

सोलह
solaha

पंद्रह
pandraha

चौदह
chaudaha

उन्नीस
unnīsā

अठारह
aṭhāraha

सत्रह
satraha

पुराना
purānā

नया
nayā

बीस
bīsā

कितना ?
kitanā?

अनेक
aneka

कुछ
kuchha

सही
sahī

गलत
galata

कितने ?
kitane?

खुश
khusha

अच्छा
achchhā

बुरा
burā

छोटा
chhoṭā

लंबा
lanbā

छोटा
chhoṭā

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

यहाँ
yahā

वहाँ
vahā

बड़ा
baḍāā

सुंदर
suandara

बाएं
bāean

दाएं
dāean

नमस्ते
namaste

बूढ़ा
būḍhā

युवा
yuvā

अपना ध्यान रखें
apanā dhyān rakhean

ठीक है
ṭhīk hai

बाद में मिलते हैं
bād mean milate haian

आपका दिन अच्छा हो
āpakā dīn achchhā ho

बेशक
beshaka

चिंता मत करो
chiantā mat karo

अलविदा
alavidā

अलविदा
alavidā

नमस्ते
namaste

धन्यवाद
dhanyavāda

माफ़ करना
māfa karanā

माफ़ कीजिये
māfa kījiye

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

अभी
abhī

मुझे यह चाहिए
muze yah chāhie

कृपया
kṛpayā

F
रात
rāta

F
सुबह
subaha

M
दोपहर
dopahara

M
दोपहर
dopahara

F
शाम
shāma

M
प्रातः
prātah

M
मिनट
mināṭa

M
घंटा
ghaṇṭā

F
आधी रात
ādhī rāta

M
सप्ताह
saptāha

M
दिन
dina

M
सेकंड
sekandā

M
समय
samaya

M
साल
sāla

M
महीना
mahinā

बीता हुआ कल
bītā huā kala

बीता हुआ परसों
bītā huā parasoan

F
दिनांक
dināanka

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

परसों
parasoan

आने वाला कल
āne vālā kala

आज
ājā

M
बुधवार
budhavāra

M
मंगलवार
mangalavāra

M
सोमवार
somavāra

M
शनिवार
shanivāra

M
शुक्रवार
shukravāra

M
गुरुवार
guruvāra

F
जिंदगी
jiandagī

कल शनिवार है
kal shanivār hai

M
रविवार
ravivāra

M
प्यार
pyāra

M
आदमी
ādamī

F
महिला
mahilā

M
मित्र
mitra

F
प्रेमिका
premikā

M
प्रेमी
premī

M
बच्चा
bachchā

M
मैथुन
maithun

M
चुंबन
chuanbana

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

M
लड़का
laḍakā

F
लड़की
laḍakī

M
शिशु
shishu

F
माँ
mā

M
पापा
pāpā

F
मम्मी
mammī

M
बेटा
beṭā

M
माता-पिता
mātā-pitā

M
पिता
pitā

M
छोटा भाई
chhoṭā bhāī

F
छोटी बहन
chhoṭī bahana

F
बेटी
beṭī

खड़ा होना
khaḍāā honā

M
बड़ा भाई
baḍāā bhāī

F
बड़ी बहन
baḍāī bahana

बंद करना
banda karanā

लेटना
leṭanā

बैठना
baiṭhanā

जीतना
jītanā

खोना
khonā

खोलना
kholanā

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

चालू करना
chālū karanā

जीना
jīnā

मरना
maranā

घायल करना
ghāyal karanā

मार डालना
mār ḍālanā

बंद करना
banda karanā

पीना
pīnā

देखना
dekhanā

छूना
chhūnā

मिलना
milanā

चलना
chalanā

खाना
khānā

अनुसरण करना
anusaraṇ karanā

चुंबन करना
chuanban karanā

शर्त लगाना
sharta lagānā

पूछना
pūchhanā

जवाब देना
javāb denā

विवाह करना
vivāh karanā

M
व्यापार
vyāpāra

F
कंपनी
kanpanī

M
प्रश्न
prashna

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

M
टेलीफोन
ṭelīfona

M
पैसे
paise

M
काम
kāma

M
अस्पताल
aspatāla

M
चिकित्सक
chikitsaka

M
कार्यालय
kāryālaya

M
राष्ट्रपति
rāṣṭhṭrapati

M
पुलिसवाला
pulisavālā

F
नर्स
narsa

लाल
lāla

काला
kāla

सफेद
safeda

पीला
pīlā

हरा
harā

नीला
nīlā

मजेदार
majedāra

तेज
teja

धीमा
dhīmā

कठिन
kaṭhina

निष्पक्ष
niṣhpakṣha

अनुचित
anuchita

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

धनी
dhanī

यह कठिन है
yah kaṭhin hai

आसान
āsāna

कमज़ोर
kamajaora

मजबूत
majabūta

गरीब
garība

गर्वित
garvita

थका हुआ
thakā huā

सुरक्षित
surakṣhita

स्वस्थ
svastha

बीमार
bīmāra

पूर्ण
pūrṇa

ऊँचा
ūanchā

नीचा
nīchā

क्रोधित
krodhita

हमेशा
hameshā

प्रत्येक
pratyeka

सीधा
sīdhā

पहले से
pahale se

फिर से
fir se

वास्तव में
vāstav mean

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

अधिक
adhika

अधिकांश
adhikānsha

कम
kama

बहुत
bahuta

कोई नहीं
koī nahīan

मुझे और चाहिए
muze aur chāhie

F
गाय
gāya

M
सूअर
sūara

M
जानवर
jānavara

F
भेड़
bheḍa

M
कुत्ता
kuttā

M
घोड़ा
ghoḍaā

M
भालू
bhālū

F
बिल्ली
billī

M
बंदर
bandara

F
तितली
titalī

F
बत्तख
battakha

M
मुर्गा
murgā

F
मकड़ी
makaḍāī

F
मछली
machhalī

F
मधुमक्खी
madhumakkhī

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

अंदर
aandara

बाहर
bāhara

^M
साँप
sāpa

नीचे
nīche

समीप
samīpa

दूर
dūra

सामने
sāmane

बगल में
bagal mean

ऊपर
ūpara

खट्टा
khaṭṭā

मीठा
mīṭhā

पीछे
pīchhe

कठोर
kaṭhora

नरम
narama

अजीब
ajība

पागल
pāgala

बेवकूफ
bevakūfa

प्यारा
pyārā

ठिगना
ṭhiganā

लंबा
lanbā

व्यस्त
vyasta

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

मस्त
masta

आश्चर्यचकित
āshcharyachakita

चिंतित
chiantita

चतुर
chatura

बुराई
burāi

शिष्ट
shiṣṭa

M
सिर
sira

गर्म
garma

ठंडा
ṭhaṇḍā

M
मुंह
muanha

M
बाल
bāla

F
नाक
nāka

M
हाथ
hātha

F
आँख
ākha

M
कान
kāna

M
दिमाग
dimāga

M
हृदय
hṛdaya

M
पैर
paira

दबाना
dabānā

धक्का देना
dhakkā denā

खींचना
khīanchanā

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

लड़ना
laḍanā

पकड़ना
pakaḍanā

मारना
māranā

पढ़ना
paḍhanā

दौड़ना
dauḍanā

फेंकना
feankanā

गिनती करना
ginatī karanā

ठीक करना
ṭhīk karanā

लिखना
likhanā

खरीदना
kharīdanā

बेचना
bechanā

काटना
kāṭanā

सपने देखना
sapane dekhanā

अध्ययन करना
adhyayan karanā

भुगतान करना
bhugatān karanā

उत्सव मनाना
utsav manānā

खेलना
khelanā

सोना
sonā

साफ करना
sāf karanā

आनंद लेना
ānanda lenā

आराम करना
ārām karanā

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

M
दरवाजा
daravājā

M
मकान
makāna

M
विद्यालय
vidyālaya

F
शादी
shādī

F
पत्नी
patnī

M
पति
pati

M
घर
ghara

F
कार
kāra

M
व्यक्ति
vyakti

इक्कीस
ikkīsa

F
संख्या
sankhyā

M
शहर
shahara

तीस
tīsa

छब्बीस
chhabbīsa

बाईस
bāisa

सैंतीस
saiantīsa

तैंतीस
taiantīsa

इकत्तीस
ikattīsa

चवालीस
chavālīsa

इकतालीस
ikatālīsa

चालीस
chālīsa

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

इक्यावन
ikyāvana

पचास
pachāsa

अड़तालीस
aḍatālīsa

साठ
sāṭha

उनसठ
unasatḥa

पचपन
pachapana

छियासठ
chhiyāsatḥa

बासठ
bāsatḥa

इकसठ
ikasaṭha

तिहत्तर
tihattara

इकहत्तर
ikahattara

सत्तर
sattara

इक्यासी
ikyāsī

अस्सी
assī

सतत्तर
satattara

नब्बे
nabbe

अठासी
aṭhāsī

चौरासी
chaurāsī

निन्यानवे
ninyānave

पंचानवे
panchānave

इक्यानवे
ikyānave

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

दस हज़ार
das hajāāra

एक हज़ार
ek hajāāra

एक सौ
ek sau

मेरा कुत्ता
merā kuttā

दस लाख
das lākha

एक लाख
ek lākha

उसकी कार
usakī kāra

उसकी पोशाक
usakī poshāka

आपकी बिल्ली
āpakī billī

आपकी टीम
āpakī ṭīma

हमारा घर
hamārā ghara

इसकी गेंद
isakī geanda

साथ में
sāth mean

हर कोई
har kōi

उनकी कंपनी
unakī kanpanī

चियर्स
chiyarsa

कोई फर्क नहीं पड़ता
kōi farka nahīan paḍatā

अन्य
anya

स्वागत है
svāgat hai

मैं सहमत हूँ
maian sahamat hū

आराम करें
ārām karean

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

बाएं मुड़ें
bāean muḍaeen

दाएं मुड़ें
dāean muḍaeen

कोई चिंता नहीं
koī chiantā nahīan

M
अंडा
aanḍā

मेरे साथ आइए
mere sāth āie

सीधे जाएँ
sīdhe jāe

F
मछली
machhālī

M
दूध
dūdhā

F
चीज़
chīja

M
फल
fala

F
सब्जी
sabjī

M
मांस
māansa

F
ब्रेड
breḍa

M
तेल
tela

F
हड्डी
haḍḍī

F
कैंडी
kaianḍī

M
चॉकलेट
chokaḷeṭa

F
चीनी
chīnī

M
पानी
pānī

M
पेय
peya

M
केक
keka

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

F
चाय
chāya

F
काँफ़ी
kofaī

M
सोडा
soḍā

M
सलाद
salāda

F
वाइन
vāina

F
बीयर
bīyara

M
सुबह का नाश्ता
subah kā nāshṭā

F
मिठाई
miṭhāī

M
सूप
sūpa

M
पिज्जा
pijajā

M
रात का खाना
rāt kā khānā

M
दोपहर का भोजन
dopahar kā bhojana

M
रेलवे स्टेशन
relave ṣṭeshana

F
रेल गाड़ी
rel gāḍāī

F
बस
basa

M
जहाज़
jahāja

M
विमान
vimāna

M
बस स्टॉप
bas ṣṭōpa

F
मोटरसाइकिल
moṭarasāikila

F
साइकिल
sāikila

F
लॉरी
lorī

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

M
कार पार्क
kār pārka

F
ट्रैफिक लाइट
ṭraifik lāiṭa

F
टैक्सी
ṭaiksī

M
जूता
jūtā

M
पहनावा
pahanāvā

F
सड़क
saḍaka

F
कमीज
kamīja

M
स्वेटर
sveṭara

M
कोट
koṭa

F
पतलून
patalūna

M
सूट
sūṭa

M
जैकेट
jaikeṭa

M
मोजा
mojā

F
टीशर्ट
ṭīsharṭa

F
पोशाक
poshāka

M
चश्मा
chashmā

F
जांघिया
jāanghiyā

F
ब्रा
brā

M
बटुआ
baṭuā

M
पर्स
parsa

M
हैंडबैग
haiandabaiga

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

F
घड़ी
ghaḍāī

F
टोपी
ṭopī

F
अंगूठी
aangūṭhī

मेरा नाम डेविड है
merā nām ḍeviḍ hai

तुम्हारा नाम क्या है ?
tumhārā nām kyā hai?

F
जेब
jeba

आप ठीक हैं ?
āp ṭhīk haiṇ?

आप कैसे हैं ?
āp kaise haiṇ?

मेरी आयु 22 वर्ष है
merī āyu 22 varṣha hai

M
वसंत
vasanta

मुझे आप की याद आती है
muze āp kī yād ātī hai

शौचालय कहाँ है ?
shauchālaya kahān hai?

F
सर्दी
sardī

F
पतझड़
patazaḍ

F
गर्मी
garmī

M
मार्च
mārcha

F
फरवरी
faravarī

F
जनवरी
janavarī

M
जून
jūna

F
मई
maī

M
अप्रैल
apraila

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

M
सितंबर
sitanbara

M
अगस्त
agasta

F
जुलाई
julāī

M
दिसंबर
disanbara

M
नवंबर
navanbara

M
अक्टूबर
akṭūbara

M
बाजार
bājāra

M
बिल
bila

F
खरीदारी
kharīdārī

M
फ्लैट
flaiṭa

F
इमारत
imārata

M
सुपरमार्केट
suparamārkeṭa

M
चर्च
charcha

M
खेत
kheta

M
विश्वविद्यालय
vishvavidyālaya

M
जिम
jima

M
बार
bāra

M
रेस्टोरेंट
reṣṭoreanṭa

M
नक्शा
nakshā

M
शौचालय
shauchālaya

M
पार्क
pārka

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

F
बंदूक
bandūka

F
पुलिस
pulisa

F
एम्बुलेंस
embuleansa

M
उपनगर
upanagara

M
देश
desha

M
दमकल
damakala

F
दवा
davā

M
स्वास्थ्य
svāsthya

M
गाँव
gāva

F
शल्य चिकित्सा
shalya chikitsā

M
मरीज
marīja

F
दुर्घटना
durghaṭanā

F
सर्दी
sardī

M
बुखार
bukhāra

F
गोली
golī

F
खाँसी
khāsī

M
मिलने का निश्चित समय
milane kā nishchit samaya

M
घाव
ghāva

M
कंधा
kandhā

M
नितंब
nitanba

F
गर्दन
gardana

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

F
बांह
bāanha

F
टांग
ṭāanga

M
घुटना
ghuṭanā

F
पीठ
pīṭha

M
स्तन
stana

M
पेट
peṭa

M
होंठ
hoanṭha

F
जीभ
jībha

M
दांत
dāanta

M
पेट
peṭa

F
पैर की अंगुली
pair kī aangulī

F
उंगली
uangalī

F
नस
nasa

M
यकृत
yakṛuta

M
फेफड़ा
fefaḍāā

M
रंग
ranga

F
आंत
āanta

M
गुर्दा
gurdā

भूरा
bhūrā

धूसर
dhūsara

संतरा
santarā

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

भारी
bhārī

उबाऊ
ubāū

गुलाबी
gulābī

भूखा
bhūkhā

अकेला
akelā

हल्का
halkā

खड़ी
khaḍāī

दुखी
dukhī

प्यासा
pyāsā

चौकोर
chaukora

गोल
gola

सपाट
sapāṭa

गहरा
gaharā

चौड़ा
chauḍāā

संकीर्ण
sankīrṇa

उत्तर
uttara

बहुत बड़ा
bahut baḍāā

उथला
uthalā

पश्चिम
pashchima

दक्षिण
dakṣhiṇa

पूर्व
pūrva

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

भरा हुआ
bharā huā

स्वच्छ
svachchha

गंदा
gandā

सस्ता
sastā

महंगा
mahangā

खाली
khālī

कामुक
kāmuka

हल्का
halkā

गहरा
gaharā

उदार
udāra

बहादुर
bahādura

आलसी
ālasī

मूर्ख
mūrkha

बदसूरत
badasūrata

रूपवान
rūpavāna

अंधा
aandhā

दोषी
doṣhī

मित्रतापूर्ण
mitratāpūrṇa

सूखा
sūkhā

गीला
gīlā

नशे में
nashe mean

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

चुप
chupa

उच्च स्वर
uchcha svara

उष्ण
uṣṇa

M
स्नानघर
snānaghara

M
रसोईघर
rasoīghara

मौन
mauna

M
बगीचा
bagīchā

M
शयनकक्ष
shayanakakṣha

M
बैठक कक्ष
baiṭhak kakṣha

M
तहखाना
tahakhānā

F
दीवार
dīvāra

M
गेराज
gerāja

F
छत
chhata

F
सीढ़ियां
sīḍhiyān

M
शौचालय
shauchālaya

M
कप
kapa

M
चाकू
chākū

F
खिड़की
khiḍakī

M
कप
kapa

F
प्लेट
pleṭa

M
कांच
kāancha

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

M
टीवी सेट
ṭīvī seṭa

M
कटोरा
kaṭorā

M
कचरे का डब्बा
kachare kā ḍabbā

M
आईना
āīnā

M
बिस्तर
bistara

F
डेस्क
ḍeska

M
चित्र
chitra

M
सोफ़ा
sofaā

M
शावर
shāvara

F
कुर्सी
kursī

F
मेज
meja

F
घड़ी
ghaḍāī

M
पड़ोसी
paḍaosī

F
घंटी
ghanṭī

M
तरण ताल
taraṇ tāla

निशाना लगाना
nishānā lagānā

चुनना
chunanā

असफल होना
asafal honā

बचाव करना
bachāv karanā

गिरना
giranā

मतदान करना
matadān karanā

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

जलाना
jalānā

चोरी करना
chorī karanā

आक्रमण करना
ākramaṇ karanā

उड़ना
uḍnā

धूम्रपान करना
dhūmrapān karanā

बचाना
bachānā

लात मारना
lāt māranā

थूकना
thūkanā

ढोना
dhona

सूँघना
sūanghanā

साँस लेना
sās lenā

काटना
kāṭanā

मुस्कुराना
muskurānā

गाना
gānā

रोना
ronā

सिकुड़ना
sikuḍnā

बढ़ना
baḍhanā

हँसना
hasanā

साझा करना
sāzā karanā

धमकाना
dhamakānā

बहस करना
bahas karanā

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

चेतावनी देना
chetāvanī denā

छिपाना
chhipānā

खिलाना
khilānā

लुढ़कना
luḍhakanā

कूदना
kūdanā

तैरना
tairanā

प्रतिलिपि बनाना
pratilipi banānā

खोदना
khodanā

उठाना
uṭhānā

अभ्यास करना
abhyās karanā

तलाश करना
talāsh karanā

वितरित करना
vitarit karanā

नहाना
nahānā

पैट करना
paiaṇṭa karanā

यात्रा करना
yātrā karanā

धोना
dhonā

बंद करना
banda karanā

खोलना
kholanā

F
किताब
kitāba

पकाना
pakānā

प्रार्थना करना
prārthanā karanā

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

nguyên cứu

F
परीक्षा
parīkṣhā

M
गृहकार्य
gruhakārya

M
पुस्तकालय
pustakālaya

M
इतिहास
itihāsa

M
विज्ञान
vijnyāna

M
पाठ
pāṭha

F
फ्रेंच
freancha

F
अंग्रेज़ी
aangrejāī

F
कला
kalā

तीन प्रतिशत
tīn pratishata

F
पेंसिल
peansila

F
कलम
kalama

तीसरा
tīsara

दूसरा
dūsarā

प्रथम
prathama

M
वर्ग
varga

M
परिणाम
pariṇāma

चौथा
chauthā

M
अनुसंधान
anusandhāna

M
क्षेत्र
kṣhetra

M
वृत्त
vṛutta

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

M
परास्नातक
parāsnātaka

M
स्नातक
snātaka

F
डिग्री
ḍigrī

M
तनाव
tanāva

M
x, y से बड़ा है
x, ya se baḍā hai

M
x, y से छोटा है
x, ya se chhoṭā hai

M
विभाग
vibhāga

M
कर्मचारी
karmachārī

M
बीमा
bīmā

M
पत्र
patra

M
पता
patā

M
वेतन
vetana

M
पायलट
pāyalaṭa

M
जासूस
jāsūsa

M
कप्तान
kaptāna

M
वकील
vakīla

M
अध्यापक
adhyāpaka

M
प्रोफ़ेसर
profaesara

M
न्यायाधीश
nyāyādhīsha

M
सहायक
sahāyaka

F
सचिव
sachiva

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

M
रसोइया
rasoiyā

M
प्रबन्धक
prabandhaka

M
निदेशक
nideshaka

M
अपराधी
aparādhī

M
बस चालक
bas chālaka

M
टैक्सी चालक
ṭaiksī chālaka

M
टेलीफोन नंबर
ṭelīfon nanbara

M
कलाकार
kalākāra

F
मॉडल
moḍala

F
चैट
chaiṭa

M
ऐप
aipa

M
सिग्नल
signala

M
ईमेल पता
īmel patā

M
यूआरएल
yūāraela

F
फाइल
fāila

M
मोबाइल फोन
mobāil fona

F
ईमेल
īmela

F
वेबसाइट
vebasāiṭa

M
सबूत
sabūta

M
कारागार
kāragāra

M
कानून
kānūna

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

M
कोर्ट
koṛṭa

M
गवाह
gavāha

M
जुर्माना
jurmānā

M
लाभ
lābha

M
नुकसान
nukasāna

M
हस्ताक्षर
hastākṣhara

M
क्रेडिट कार्ड
kredīṭ kārḍa

F
रकम
rakama

M
ग्राहक
grāhaka

M
स्विमिंग पूल
svimianga pūla

F
नकदी मशीन
nakadī mashīna

M
पासवर्ड
pāsavarḍa

M
रेडियो
reḍiyo

M
कैमरा
kaimarā

F
बिजली
bijalī

M
बैग
baiga

F
बोतल
botala

M
उपहार
upahāra

M
देवदूत
devadūta

F
गुड़िया
guḍaiyā

F
चाबी
chābī

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

M
दूधब्रश
ṭūthabrasha

M
दूधपेस्ट
ṭūthapeṣṭa

F
कंघी
kanghī

M
टिश्यू
ṭishyū

F
क्रीम
krīma

M
शैम्पू
shaimpū

M
सिनेमा
sinemā

M
टीवी
ṭīvī

F
लिपस्टिक
lipaṣṭika

M
टिकट
ṭikaṭa

F
सीट
sīṭa

M
समाचार
samāchāra

M
मंच
mancha

M
संगीत
sangīta

F
स्क्रीन
skrīna

M
चुटकुला
chuṭakulā

F
चित्रकला
chitrakalā

M
दर्शक
darshaka

F
पत्रिका
patrikā

M
अखबार
akhabāra

M
लेख
lekha

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

F
राख
rākha

F
प्रकृति
prakṛiti

M
विज्ञापन
vijnyāpana

M
चंद्रमा
chandramā

M
हीरा
hīrā

F
आग
āga

M
तारा
tārā

M
सूरज
sūraja

F
पृथ्वी
pṛuthvī

M
तट
taṭa

M
ब्रह्माण्ड
brahmāṇḍa

M
ग्रह
graha

M
रेगिस्तान
registāna

M
जंगल
jangala

F
झील
zīla

F
नदी
nadī

F
चट्टान
chaṭṭāna

F
पहाड़ी
pahāḍāī

M
द्वीप
dvīpa

M
पर्वत
parvata

F
घाटी
ghāṭī

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

M
मौसम
mausama

M
समुद्र
samudra

M
महासागर
mahāsāgara

F
आंधी
āandhī

M
हिमपात
himapāta

F
बर्फ
barfa

M
पौधा
paudhā

F
हवा
havā

F
बारिश
bārisha

M
गुलाब
gulāba

F
घास
ghāsa

M
पेड़
peḍa

F
धातु
dhātu

F
गैस
gaisa

M
फूल
fūla

चाँदी सोने से सस्ती है
chāandī sone se sastī hai

F
चाँदी
chāandī

M
सोना
sonā

M
सदस्य
sadasya

M
छुट्टी का दिन
chhuṭṭī kā dina

सोना चाँदी से मंहगा है
sonā chādī se manhagā hai

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

M
अतिथि
atithi

M
समुद्र तट
samudra taṭa

M
होटल
hoṭāla

M
नया साल
nayā sāla

M
क्रिसमस
krisamasa

M
जन्मदिन
janmadina

F
चाची
chāchī

M
चाचा
chāchā

M
ईस्टर
īṣṭara

F
नानी
nānī

M
दादा
dādā

F
दादी
dādī

F
कब्र
kabra

F
मृत्यु
mṛtyu

M
नाना
nānā

M
दूल्हा
dūlhā

F
दुल्हन
dulhana

M
तलाक
talāka

एक सौ दस
ek sau dasa

एक सौ पांच
ek sau pāncha

एक सौ एक
ek sau eka

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

दो सौ दो
do sau do

दो सौ
do sau

एक सौ इक्यावन
ek sau ikyāvana

दो सौ बासठ
do sau bāsaṭha

दो सौ बीस
do sau bīsā

दो सौ छह
do sau chhaḥa

तीन सौ सात
tīn sau sāta

तीन सौ तीन
tīn sau tīna

तीन सौ
tīn sau

चार सौ
chār sau

तीन सौ तिहत्तर
tīn sau tihattara

तीन सौ तीस
tīn sau tīsā

चार सौ चालीस
chār sau chālīsā

चार सौ आठ
chār sau āṭha

चार सौ चार
chār sau chāra

पांच सौ पांच
pāancha sau pāancha

पांच सौ
pāancha sau

चार सौ चौरासी
chār sau chaurāsī

पांच सौ पंचानवे
pāancha sau panchānave

पाँच सौ पचास
pāch sau pachāsa

पांच सौ नौ
pāancha sau nau

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

छह सौ छह
chhah sau chhaha

छह सौ एक
chhah sau eka

छह सौ
chhah sau

सात सौ
sāt sau

छह सौ साठ
chhah sau sāṭha

छह सौ सोलह
chhah sau solaha

सात सौ सत्ताईस
sāt sau sattāisa

सात सौ सात
sāt sau sātā

सात सौ दो
sāt sau do

आठ सौ तीन
āṭh sau tīna

आठ सौ
āṭh sau

सात सौ सत्तर
sāt sau sattara

आठ सौ अस्सी
āṭh sau assī

आठ सौ अड़तीस
āṭh sau aḍatīsa

आठ सौ आठ
āṭh sau āṭha

नौ सौ नौ
nau sau nau

नौ सौ चार
nau sau chāra

नौ सौ
nau sau

म
बाघ
bāgha

नौ सौ नब्बे
nau sau nabbe

नौ सौ उनचास
nau sau unachāsa

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

M
खरगोश
kharagosha

M
चूहा
chūhā

M
चूहा
chūhā

M
हाथी
hāthī

M
गधा
gadhā

M
शेर
shera

M
कबूतर
kabūtara

M
मुर्गा
murgā

M
पक्षी
pakṣhī

M
खटमल
khaṭamala

M
कीट
kīṭa

F
बत्तख
battakha

F
चींटी
chīanṭī

F
मक्खी
makkhī

M
मच्छर
machchhara

F
डॉल्फिन
ḍolfaina

F
शार्क
shārka

F
व्हेल
vhela

अक्सर
aksara

M
मेंढक
meanḍhaka

M
घोंघा
ghoanghā

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

हालांकि
hālānki

अचानक
achānaka

तुरंत
turanta

M
दौड़ना
dauḍanā

M
टेनिस
ṭenisa

M
जिम्नास्टिक्स
jimnāṣṭikṣa

F
आइस स्केटिंग
āis skeṭiṅga

M
गोल्फ़
golfa

F
सायक्लिंग
sāyakliṅga

F
तैराकी
tairākī

M
बास्केटबॉल
bāskeṭabōla

M
फुटबॉल
fuṭabōla

यूनाइटेड किंगडम
yūnāiṭeḍ kiṅgaḍama

F
लंबी पैदल यात्रा
lanbī paidal yātrā

F
गोताखोरी
gotākhorī

इटली
iṭalī

स्विट्ज़रलैंड
sviṭjaralaiṅḍa

स्पेन
spena

थाईलैंड
thāīlaiṅḍa

जर्मनी
jarmanī

फ्रांस
frāansa

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

जापान
jāpāna

रूस
rūsa

सिंगापुर
siangāpura

चीन
chīna

इंडिया
iaṇḍiyā

इजराइल
ijarāila

कनाडा
kanāḍā

मेक्सिको
meksiko

संयुक्त राज्य अमरीका
sanyukta rājya amarikā

अर्जेंटीना
arjeanṭīnā

ब्राज़ील
brāzīla

चिली
chilī

मोरक्को
morakko

नाइजीरिया
nāijīriyā

दक्षिण अफ्रीका
dakṣhiṇ afrīkā

एलजीरिया
elajīriyā

केन्या
kenyā

लीबिया
lībiyā

ऑस्ट्रेलिया
ôṣṭreliyā

न्यूजीलैंड
nyūjīlaianda

मिस्र
misra

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

एशिया
eshiyā

यूरोप
yūropa

अफ्रीका
afrikā

आधा घंटा
ādhā ghaṇṭā

पंद्रह मिनट
pandrah mināṭa

अमेरिका
amerikā

दो बज कर पाँच मिनट
do baj kar pāch mināṭa

एक बजे
ek baje

पौना घंटा
paunā ghaṇṭā

पाँच बजकर बीस मिनट
pāancha bajakar bīs mināṭa

सवा चार बजे
savā chār baje

तीन बजकर दस मिनट
tīn bajakar das mināṭa

आठ बजकर पैंतीस मिनट
āṭh bajakar peantīs mināṭa

साढ़े सात
sāḍhae sāta

छह बजकर पच्चीस मिनट
chhah bajakar pachchīs mināṭa

बारह बजने में दस मिनट
कम
bārah bajane mean das mināṭ kama

ग्यारह बजने में पंद्रह मिनट
कम
gyārah bajane mean pandrah mināṭ kama

दस बजने में बीस मिनट
कम
das bajane mean bīs mināṭ kama

दोपहर के दो बजे
dopahar ke do baje

सुबह के एक बजे
subah ke ek baje

एक बजने में पाँच मिनट
कम
ek bajane mean pāch mināṭ kama

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

अगले सप्ताह
agale saptāha

इस सप्ताह
is saptāha

पिछले सप्ताह
pichhale saptāha

अगले वर्ष
agale varṣha

इस साल
is sālā

पिछले साल
pichhale sālā

अगले महीने
agale mahīne

इस महीने
is mahīne

पिछले महीने
pichhale mahīne

बारह अप्रैल उन्नीस सौ
अठासी
bārah aprail unnīs sau aṭhāsī

पच्चीस फरवरी दो हजार
तीन
pachchīs faravarī do hajār tīna

एक जनवरी दो हजार चौदह
ek janavarī do hajār chaudaha

बारह दिसंबर दो हजार
bārah disanbar do hajāra

तीस सितंबर उन्नीस सौ
सात
tīs sitanbar unnīs sau sātā

तेरह अक्टूबर अठारह सौ निन्यानवे
terah akṭūbar aṭhārah sau ninyānave

F
ठोड़ी
ṭhoḍāī

F
झुरी
zurī

M
माथा
māthā

F
पलकें
palakean

F
दाढ़ी
dāḍhai

M
गाल
gāla

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

F
ग्रीव-संधि
grīva-sandhi

F
कमर
kamara

F
भौं
bhauan

F
छोटी उंगली
chhoṭī uangalī

M
अंगूठा
aanguṭhā

F
छाती
chhātī

F
तर्जनी
tarjanī

F
बीच की उँगली
bīch kī ūgalī

F
अनामिका
anāmikā

F
एड़ी
eḍāī

M
नाखून
nākhūna

F
कलाई
kalāī

F
हड्डी
haḍḍī

F
मांसपेशी
mānsapeshī

F
रीढ़ की हड्डी
rīḍha kī haḍḍī

M
कशेरुक
kasheruka

F
पसली
pasalī

M
कंकाल
kankāla

F
धमनी
dhamanī

F
शिरा
shirā

M
मूत्राशय
mūtrāshaya

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

M
लिंग
lianga

M
शुक्राणु
shukrāṇu

F
योनि
yoni

तीखा
tīkhā

रसीला
rasīlā

M
अंडकोष
aanḍakoṣha

उबला हुआ
ubalā huā

कच्चा
kachchā

नमकीन
namakīna

सख्त
sakhata

लालची
lālachī

शर्मीला
sharmīlā

बहरा
baharā